

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: **955** /2018/KDTM-PT  
Ngày: 23-10 -2018  
V/v tranh chấp hợp đồng mua bán  
hàng hóa

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

*Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa:* Bà Nguyễn Thu Chinh.

*Các Thẩm phán:* Ông Ngô Văn Dũng  
Bà Nguyễn Thị Trinh

**- Thư ký phiên tòa:** Bà Võ Thu Phương – Thư ký Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa:** Bà Phùng Thị Lan - Kiểm sát viên.

Ngày 23 tháng 10 năm 2018 tại Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 51/2018/TLPT-KDTM ngày 13 tháng 7 năm 2018 về tranh chấp Hợp đồng mua bán hàng hóa.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 26/2018/KDTM-ST ngày 06 tháng 6 năm 2018 của Tòa án nhân dân quận Gò Vấp bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 3855/2018/QĐ-PT ngày 27 tháng 8 năm 2018 và Quyết định hoãn phiên tòa số 7793/2018/QĐ-PT ngày 27 tháng 9 năm 2018, giữa các đương sự:

**- Nguyên đơn:** Công ty Cổ phần Công Nghệ TS;

Trụ sở: Số 104/44 T1, Phường T2, quận T3, Thành phố Hồ Chí Minh.

*Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn:* Ông LTTQ– Giám đốc; là người đại diện theo pháp luật. (Có mặt)

Địa chỉ: Số 75, đường B1, Phường B2, quận B3, Thành phố Hồ Chí Minh.

**- Bị đơn:** Công ty TNHH KT TM HT.

Trụ sở: số 45, đường số 7, Khu dân cư C, Phường C1, quận C2, Thành phố Hồ Chí Minh.

*Người đại diện hợp pháp của bị đơn:* ông NPL– Giám đốc; là người đại diện theo pháp luật. (có mặt)

Địa chỉ: Số 45, đường số 7, Khu dân cư C, Phường C1, quận C2, Thành phố Hồ Chí Minh.

- Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

1. Bà VBHT– sinh năm: 1972; Địa chỉ: Số 12/10B đường H1, Phường H2, Quận H3, Thành phố Hồ Chí Minh. (có đơn xin xét xử vắng mặt)

2. Ông THV– sinh năm: 1974; Địa chỉ: Số 544, đường L1, Phường L2, Quận L3, Thành phố Hồ Chí Minh. (có đơn xin xét xử vắng mặt)

Người kháng cáo: Công ty Cổ phần Công Nghệ TS.

### **NỘI DUNG VỤ ÁN:**

Theo đơn khởi kiện và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa sơ thẩm, đại diện của nguyên đơn có ông Lâm Thanh Tứ Quý trình bày:

Từ năm 2010, Công ty Cổ phần Công Nghệ TS (gọi tắt là Công ty TS) chuyên cung cấp trang thiết bị vật tư cho Công ty TNHH KT TM HT (gọi tắt là Công ty HT) để thi công các công trình tại các tỉnh thành trên toàn quốc như Dự án nhà máy P1 - Khu công nghiệp NT – Đồng Nai, nhà máy B1 - Khu công Nghiệp LT – Đồng Nai, Nhà máy M1 - Quận M2, Thành phố Hồ Chí Minh.

**Quy trình mua bán hàng hóa đối với các thiết bị chính của công trình được thực hiện theo các bước sau:**

- Báo giá (gửi báo giá cho ông V hoặc ông L, hoặc cả ông L và ông V);
- Đặt hàng bằng Hợp đồng, đặt qua email hoặc gọi điện thoại;
- Giao hàng: Công ty TS giao đến công trình Công ty HT đang thi công cho ông Trần Hoàn Vũ là nhân viên công ty HT nhận;
- Xuất hóa đơn: Công ty TS xuất hóa đơn và giao cho bà VBHT là kế toán của Công ty HT nhận;
- Thanh toán công nợ: sau khi nhận hóa đơn 30 ngày, Công ty HT thanh toán;

**Việc mua bán hàng hóa đối với các thiết bị phụ kiện, vật tư phát sinh thực hiện qua các bước:**

- Báo giá: đối với các mặt hàng chưa phát sinh giao dịch hoặc không cần báo giá với các vật tư thường xuyên giao dịch;
- Đặt hàng: qua email, gọi điện thoại, hoặc đặt hàng trực tiếp khi gặp mặt;
- Xuất hóa đơn: đối với vật tư phát sinh hoặc phụ kiện, thường tập hợp lại xuất hóa đơn theo từng đợt hoặc cuối dự án, trước khi dự án nghiệm thu;
- Thanh toán công nợ: sau khi nhận hóa đơn 30 ngày, Công ty HT thanh toán.

Những lần đặt hàng đều thực hiện theo các bước trên và Công ty HT đều thanh toán đầy đủ.

Tuy nhiên, đến các hàng hóa theo các hóa đơn từ 23/5/2013 cho đến ngày 19/8/2013, Công ty TS đã giao hàng, xuất hóa đơn cho Công ty HT; nhưng Công ty HT vẫn chưa thanh toán cho Công ty TS. Cụ thể:

| Stt | Ngày hóa đơn | Số hóa đơn | Số tiền (bao gồm VAT) |
|-----|--------------|------------|-----------------------|
| 1   | 23/5/2013    | 0000835    | 229.813.927           |

|                  |           |         |                    |
|------------------|-----------|---------|--------------------|
| 2                | 19/8/2013 | 0000019 | 91.672.350         |
| 3                | 19/8/2013 | 0000020 | 38.043.500         |
| 4                | 19/8/2013 | 0000021 | 21.476.400         |
| 5                | 19/8/2013 | 0000022 | 3.800.500          |
| 6                | 19/8/2013 | 0000023 | 6.050.000          |
| 7                | 19/8/2013 | 0000024 | 174.532.050        |
| 8                | 19/8/2013 | 0000025 | 15.419.800         |
| <b>Tổng cộng</b> |           |         | <b>580.808.527</b> |

Do đó, tổng số tiền Công ty HT mua hàng của Công ty TS chưa thanh toán là 580.808.527 đồng.

- Đối với hóa đơn số 0000835 được thay thế cho hóa đơn số 0000751 (TS/11P) ký ngày 03/4/2013. Lý do Công ty HT yêu cầu Công ty TS phải xuất lại hóa đơn trong kỳ quyết toán thuế của Công ty HT; nhằm tạo thuận lợi cho Công ty HT về mặt thủ tục kế toán. Hai bên đã có biên bản hủy hóa đơn số 0000751 và đồng ý xuất lại hóa đơn số 0000835 ngày 23/5/2013;

- Đối với các hàng hóa theo các hóa đơn số 0000019, 0000020, 0000021, 0000022, 0000023, 0000024, 0000025 ngày 19/8/2013; Đây là các mặt hàng phụ kiện và phát sinh thêm trong quá trình làm dự án của Công ty HT. Nên việc đặt hàng sẽ trực tiếp từ ông L hoặc ông V của Công ty HT cho Công ty TS thông qua điện thoại, mail. Theo thông lệ kinh doanh giữa Công ty TS và Công ty HT, các khoản phát sinh hàng hóa, phụ kiện được tổng hợp và tất toán vào giai đoạn cuối dự án, nên hai bên không ký hợp đồng kinh tế.

Ngoài ra, tất cả các hàng hóa tương ứng với các hóa đơn do Công ty TS xuất và số tiền nêu trên đã được bà T nhân viên của Công ty HT ký xác nhận công nợ; thời điểm xác nhận: Từ ngày 01/01/2013 đến 22/8/2013.

**Tại phiên tòa, Công ty TS xác định thông lệ kinh doanh giữa hai Công ty như sau:**

- Các hóa đơn/ đơn hàng vẫn được thanh toán dù có hợp đồng hay không có hợp đồng.

- Các hóa đơn được xuất vào cuối giai đoạn của dự án nên có nhiều hóa đơn được xuất trong cùng một ngày.

- Ngày ông THV xác nhận trên báo giá, là ngày ông V nhận hóa đơn hoặc ngày kiểm tra hóa đơn chốt lại đơn hàng để HT thanh toán.

- Các hóa đơn số 0000835, 0000019, 0000020, 0000022, 0000024, 0000025 xuất cho công trình M1 là một thể thống nhất không thể tách rời, xuyên suốt quá trình thi công cho nhà máy xử lý nước DI và xử lý nước thải tại nhà máy M1. Riêng hóa đơn số 0000835, xuất thay hóa đơn 0000751 (3/4/2013) vì lý do thời hạn thanh toán nên mới phải hủy và xuất lại.

- Đồng thời, trong quá trình nghiệm thu công trình của HT và M1, có sự xác nhận của nhân viên Công ty M1 là ông HTP và ông DMT xác nhận có sự tồn tại toàn bộ các danh mục hàng hóa ở trên trong công trình của HT tại dự án Công ty M1. Các nguồn

gốc thiết bị này do và chỉ do Công ty TS độc quyền cung cấp cho Công ty HT tại Việt Nam.

- Tất cả các hóa đơn đã được thống nhất tại biên bản đối chiếu công nợ.

Do đó, đề nghị Tòa án buộc Công ty HT trả cho Công ty TS số tiền mua hàng còn nợ:

- Số tiền gốc: 580.808.527 đồng;

- Số tiền lãi phát sinh từ tháng 08/2013 cho tới ngày xét xử 31/5/2018, Công ty TS tính chẵn là 57 tháng với mức lãi suất 1%/tháng, với số tiền là: 331.060.860 đồng;

Tổng cộng số tiền mà công ty HT phải trả cho Công ty TS tính đến ngày 31/5/2018 là: 911.869.387 đồng.

Thực hiện một lần ngay sau khi bản án có hiệu lực pháp luật.

**Bị đơn – Công ty HT do ông TH và bà T trình bày:** Từ năm 2010 Công ty HT có mua hàng của Công ty TS, thông qua sự giới thiệu của ông Trần Hoàn Vũ là nhân viên của Công ty HT. Chính nhờ sự quen biết, công ty TS đã lợi dụng sự tin tưởng tuyệt đối, dễ dãi trong quá trình thanh toán của Công ty HT; nên đã cố tình làm sai trong việc mua bán hàng hóa như sau:

Nhiều mặt hàng Công ty TS bán cho Công ty HT, để thực hiện cho công trình PQ, B1, V1, Miata, mà Công ty HT đã nhận không đúng với số lượng và chất lượng. Khi giao hàng Công ty TS cấu kết với ông V (nhân viên Công ty HT), làm khống số lượng hàng hóa. Có những hóa đơn Công ty HT giao tiền mặt cho ông V trả cho Công ty TS, nhưng Công ty TS lại đòi Công ty HT chuyển khoản; và Công ty HT đã thanh toán nhiều lần như vậy (có biên bản làm việc với ông Vũ), Công ty TS đã gửi hàng ra Phú Quốc thiếu số lượng so với hàng hóa trên hóa đơn.

Ngoài ra, Công ty TS đã làm sai quy trình bán hàng hóa, là khi giao hàng xong Công ty TS mới gửi hợp đồng ký kèm theo hóa đơn và đề nghị thanh toán. Tất cả các báo giá và biên bản giao hàng lại đưa cho ông V ký nhận chứ không phải ông Giám đốc ký nhận.

Đối với các hàng hóa theo hóa đơn số 0000835 ngày 23/5/2013; Công ty HT đã có Biên bản làm việc với ông V ngày 09/6/2014 và ông V đã xác nhận với Công ty HT là số lượng hàng hóa trên được ông V thông đồng với công ty TS kê khống số lượng hàng để nhận tiền. Do đó Công ty HT không đồng ý thanh toán.

Đối với các hàng hóa theo các hóa đơn cùng ngày 19/8/2013 số 0000019, 0000020, 0000021, 0000022, 0000023, 0000024, 0000025; ông V cũng thừa nhận đã ký khống như trên. Công ty HT không đặt hàng mua của Công ty TS và không nhận hàng từ Công ty TS. Việc Công ty TS xuất trình các hóa đơn và biên bản giao nhận hàng có chữ ký của ông V, Công ty HT không có trách nhiệm thanh toán. Ngoài ra, ông V không có thẩm quyền gì trong việc ký nhận của công ty, trừ khi được ủy quyền của giám đốc công ty.

Các hóa đơn nêu trên đều được Công ty TS xuất ngày 19/8/2013; Biên bản bàn giao ngày 19/8/2013; Đối với Hóa đơn 0000019 thì có Bảng chào giá vào ngày 03/01/2013, ông V xác nhận đã kiểm tra ngày 20/8/2013; Biên bản xác nhận có đại diện nhà máy M1 ký ngày 20/01/2014, Công ty TS cho rằng Hàng hóa được giao vào tháng 4, 5/2013; Đối với hóa đơn số 0000020 thì có Bảng chào giá ngày 12/9/2012, ông V xác nhận đã kiểm tra ngày 20/8/2013; Biên bản xác nhận có đại diện nhà máy M1

ngày 20/01/2014 có nội dung: “Vật tư có trong danh mục trên hiện hữu tại MBV không xác định số lượng”, Công ty TS cho rằng hàng hóa được giao vào tháng 3/2013; Đối với hóa đơn số 0000021 thì có Bảng chào giá ngày 12/9/2012, ông Vxác nhận đã kiểm ngày 20/8/2013, Công ty TS cho rằng giao hàng ngày 06/6/2013; Đối với hóa đơn 0000022 thì có Bảng chào giá ngày 12/9/2012, ông Vxác nhận đã kiểm tra ngày 20/8/2013; Biên bản xác nhận có đại diện nhà máy M1 ngày 20/01/2014, Công ty TS cho rằng giao hàng ngày 03/5/2013; Đối với hóa đơn 0000023 thì có Bảng chào giá ngày 05/5/2013, ông Vxác nhận đã kiểm ngày 20/8/2013, Công ty TS cho rằng giao hàng ngày 09/3/2013; Đối với hóa đơn 0000024 thì có Bảng chào giá ngày 19/3/2013, ông Vxác nhận đã kiểm ngày 20/8/2013, Biên bản xác nhận có đại diện nhà máy M1 ngày 20/01/2014 có nội dung: “Vật tư có trong d/mục trên hiện hữu tại MBV không xác định số lượng”, Công ty TS cho rằng giao hàng tháng 2,3/2013; Đối với hóa đơn 0000025 thì có Bảng chào giá ngày 22/7/2013, ông Vxác nhận đã kiểm ngày 20/8/2013, Biên bản xác nhận có đại diện nhà máy M1 ngày 20/01/2014 có nội dung: “Vật tư có trong d/mục trên hiện hữu tại MBV không xác định số lượng”, Công ty TS cho rằng giao hàng 13/6/2013.

Qua đó, có thể thấy sự bất hợp lý về mặt thời gian của những tài liệu chứng cứ mà Công ty TS cung cấp, không thể hiện được việc Công ty HT đã mua hàng và nhận hàng từ Công ty TS. Nên, Công ty HT không có nghĩa vụ phải trả tiền đối với các hàng hóa theo các hóa đơn này. Đề nghị Tòa án bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của Công ty TS.

***Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:***

1. Ông Trần Hoàn Vũ trong các bản tự khai trình bày: Ông là nhân viên làm điện tại Công ty HT. Khi làm việc cho công trình tại nhà máy M1 để đáp ứng vật tư cho công trình của Công ty HT thì công, ông đã gọi thêm một số vật tư từ Công ty TS. Khi Công ty TS giao vật tư hàng hóa cho ông, thì hiển nhiên phải có việc xác nhận giữa hai giám đốc của Công ty HT và TS; Khi đó ông mới nhận được hàng. Tất cả các lần ông Vđặt hàng đều có ý kiến của ông L– giám đốc công ty, ông chỉ biết nhận hàng và kiểm hàng do công ty TS giao tại công trình nếu đúng số lượng thì ông ký xác nhận.

2. Bà Ttrong các bản tự khai trình bày: Công việc của bà tại Công ty HT là kế toán tiếp nhận điện thoại và nhận hóa đơn của khách hàng. Bà xác nhận có ký Biên bản đối chiếu và xác nhận công nợ từ ngày 01/01/2013 đến 22/3/2013, dựa trên các hóa đơn của công ty TS xuất. Việc tranh chấp giữa Công ty TS và Công ty HT không liên quan gì đến bà nên xin được vắng mặt trong suốt quá trình giải quyết vụ án. Xin từ chối nhận tất cả các văn bản tố tụng của Tòa.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của Nguyên đơn trình bày: Căn cứ vào Biên bản xác nhận Công nợ giữa Công ty TS và Công ty HT từ ngày 01/01/2013 đến 22/8/2013, do bà VBHT nhân viên của Công ty HT đã xác nhận; Công ty HT còn nợ Công ty TS số tiền mua hàng chưa thanh toán là: 580.808.527 đồng. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của Công ty TS. Buộc Công ty HT phải có trách nhiệm trả cho Công ty TS số tiền mua hàng còn nợ và tiền lãi do chậm thực hiện nghĩa vụ. Cụ thể:

- Số tiền gốc: 580.808.527 đồng;

- Số tiền lãi phát sinh từ tháng 08/2013 cho tới ngày xét xử 31/5/2018, Công ty TS tính chẵn là 57 tháng với mức lãi suất 1%/tháng, với số tiền là: 331.060.860 đồng;

Tổng cộng số tiền mà công ty HT phải trả cho Công ty TS tính đến ngày 31/5/2018 là: 911.869.387 đồng.

**Với nội dung trên, Tại Bản án sơ thẩm số 26/2018/KDTM-ST ngày 06 tháng 6 năm 2018 của Tòa án nhân dân quận Gò Vấp, Thành phố Hồ Chí Minh đã quyết định:**

- Áp dụng khoản 1 Điều 30, điểm b khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 91, Điều 144, 147, 184, 227, 273, 280 của Bộ luật tố tụng dân sự 2015;

- Áp dụng Điều 3, Điều 24, 306 Luật Thương mại năm 2005;

- Áp dụng Điều 26 Luật Thi hành án dân sự năm 2008;

Tuyên xử: Chấp nhận một phần yêu cầu của Nguyên đơn.

1. Buộc Công ty TNHH KT TM HT phải có trách nhiệm trả cho Công ty Cổ phần Công Nghệ TS số tiền mua hàng còn nợ theo Hóa đơn số 0000835 ngày 23/5/2013 cụ thể số tiền như sau:

- Tiền nợ mua hàng theo hóa đơn: 229.813.927 đồng;

- Tiền lãi do chậm thực hiện nghĩa vụ thanh toán: 130.993.938 đồng.

Tổng cộng gốc và lãi đối với Hóa đơn 0000835 ngày 23/5/2013 Công ty HT có trách nhiệm trả cho Công ty TS là: 360.807.865 đồng.

Thực hiện một lần ngay sau khi Bản án có hiệu lực pháp luật. Thực hiện tại Chi cục Thi hành án dân sự có thẩm quyền.

2. Không chấp nhận yêu cầu của Công ty Cổ phần Công Nghệ TS buộc Công ty TNHH KT TM HT phải thanh toán tiền mua hàng theo các hóa đơn số 0000019; 0000020; 0000022; 0000023; 0000024; 0000025 ngày 19/8/2013 do Công ty TS xuất cho Công ty HT và tiền lãi chậm thực hiện nghĩa vụ theo các hóa đơn này. Với số tiền không chấp nhận là: 551.061.552 đồng.

3. Án phí KDTM sơ thẩm:

- Nguyên đơn đối với yêu cầu không được chấp nhận: 551.061.552 đồng. Số tiền án phí là: 26.042.462 đồng. Số tiền tạm ứng án phí nguyên đơn đã nộp: 15.939.405 đồng theo Biên lai số: AE/2014/0004328 ngày 10/8/2015. Số tiền án phí còn lại mà Công ty TS phải nộp là: 10.103.057 đồng.

- Bị đơn phải chịu án phí trên số tiền có nghĩa vụ trả cho Nguyên đơn. Cụ thể như sau: 360.807.865 đồng. Số tiền án phí phải chịu là: 18.040.393 đồng.

Ngoài ra, tòa án cấp sơ thẩm còn thông báo quyền kháng cáo, quyền thi hành án cho các bên đương sự.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 18 tháng 6 năm 2018 nguyên đơn - Công ty Cổ phần Công nghệ TS đã có đơn kháng cáo một phần bản án sơ thẩm đề nghị tòa án cấp phúc thẩm sửa án sơ thẩm chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

**Tại phiên tòa phúc thẩm:**

*Ông LTTQ - Đại diện theo pháp luật của nguyên đơn trình bày:* Tòa án cấp sơ thẩm không chấp nhận phần yêu cầu của Công ty TS buộc Công ty HT phải thanh toán tiền mua hàng theo các hóa đơn số 0000019; 0000020; 0000021; 0000022; 0000023;

0000024; 0000025 ngày 19/8/2013 do Công ty TS xuất cho Công ty HT và tiền lãi chậm thực hiện nghĩa vụ theo các hóa đơn này là không có cơ sở gây thiệt hại đến quyền lợi hợp pháp của nguyên đơn vì tất cả các hàng hóa này Công ty TS đã giao đầy đủ tại địa điểm nhà máy M1 theo yêu cầu giao hàng bằng thư điện tử hoặc qua điện thoại của HT để Công ty HT thi công công trình làm dự án ở M1. Ngày xuất hóa đơn là ngày 19/8/2013 nhưng hàng giao thực tế cho Công ty HT là ngày thể hiện trên các phiếu xuất kho có chữ ký nhận của ông THV. Cụ thể với hóa đơn GTGT số 19 ngày 19/8/2013 thì ngày nhận hàng là ngày 28/5/2013. Hóa đơn GTGT số 20 ngày 19/8/2013 thì ngày nhận hàng là ngày 09/3/2013, hóa đơn GTGT số 21 ngày 19/8/2013 thì ngày nhận hàng là ngày 06/6/2013, hóa đơn GTGT số 22 ngày 19/8/2013 thì ngày nhận hàng là ngày 05/5/2013, hóa đơn GTGT số 23 ngày 19/8/2013 thì ngày nhận hàng là ngày 09/3/2013, hóa đơn GTGT số 24 ngày 19/8/2013 thì ngày nhận hàng là ngày 25/6/2013, hóa đơn GTGT số 25 ngày 19/8/2013 thì ngày nhận hàng là ngày 22/7/2013. Tất cả những ngày giao hàng thực tế này Công ty TS đều có phiếu xuất kho có chữ ký nhận của ông V và TS lưu nội bộ. Căn cứ phiếu xuất kho nội bộ này TS sẽ phát hành hóa đơn, biên bản bàn giao, bảng kê hàng hóa theo cùng ngày xuất hóa đơn để hợp pháp hóa chứng từ và đưa ông V ký xác nhận lại. Sau đó khi Công ty HT bàn giao công trình cho công ty M1, hai bên đã tiến hành kiểm tra lại có biên bản xác nhận của ông Phát và ông Toàn là nhân viên của công ty M1 xác nhận toàn bộ các hàng hóa theo danh sách thiết bị đính kèm theo biên bản bàn giao và bản chào giá theo hóa đơn do TS cung cấp đều hiện hữu tại công trình nhà máy của M1. Kế toán Công ty HT là bà T đã nhận đầy đủ các chứng từ hóa đơn, đối chiếu kiểm tra như những lần mua hàng trước đó và đã ký biên bản đối chiếu công nợ, xác nhận rõ số nợ. Do đó đề nghị tòa sửa án sơ thẩm chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

*Ông NPL- đại diện theo pháp luật của bị đơn trình bày:* Tại phiên tòa phúc thẩm ông L thừa nhận các thư điện tử do TS cung cấp tại tòa ông có biết và trong quá trình mua bán có nhiều lần Công ty HT đã thanh toán tiền hàng cho TS mà không cần hợp đồng hay phiếu đặt hàng. Ông L thừa nhận ông V là kỹ sư làm điện tại Công ty HT và bà T là nhân viên của công ty được giao nhiệm vụ nhận hóa đơn, đối chiếu ủy nhiệm chi đã trả cho khách hàng và kiểm tra xác nhận công nợ với khách hàng. Kháng cáo của nguyên đơn không có cơ sở do không có hợp đồng mua bán hoặc phiếu đặt hàng của Công ty HT, các hóa đơn này Công ty TS tự phát hành. Đề nghị Hội đồng xét xử giữ nguyên bản án sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn.

*Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh phát biểu:* Việc Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh thụ lý và giải quyết vụ án là đúng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Tại phiên tòa Hội đồng xét xử và những người tham gia tố tụng đều tuân thủ đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có tại hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa. Sau khi nghe lời trình bày của đương sự kháng cáo và liên quan đến kháng cáo, căn cứ kết quả tranh luận tại phiên tòa, nhận thấy giữa hai công ty đã hình thành thói quen thương mại không cần phải ký kết hợp đồng, hai bên đã có biên bản đối chiếu công nợ xác nhận số nợ do đó kháng cáo của nguyên đơn là có cơ sở nên Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn, sửa bản án sơ thẩm theo hướng chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho các đương sự.

## **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có tại hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa. Sau khi nghe lời trình bày của đương sự kháng cáo và các đương sự liên quan đến kháng cáo, căn cứ kết quả tranh luận tại phiên tòa, sau khi nghị án Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết: Nguyên đơn – Công ty TS khởi kiện yêu cầu Công ty HT phải thanh toán số tiền nợ theo hợp đồng mua bán hàng hóa. Địa chỉ trụ sở của Công ty HT tại quận Gò Vấp. Đây là tranh chấp phát sinh từ hợp đồng mua bán hàng hóa giữa hai pháp nhân có đăng ký kinh doanh với nhau và đều có mục đích lợi nhuận do đó Tòa án nhân dân quận Gò Vấp xác định quan hệ tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa và giải quyết theo thủ tục sơ thẩm là đúng thẩm quyền theo qui định tại Khoản 1 Điều 30; Điểm b Khoản 1 Điều 35; Điểm a Khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[2] Xét kháng cáo của Công ty TS yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm sửa một phần bản án sơ thẩm, tuyên buộc Công ty HT phải thanh toán số tiền mua hàng trong năm 2013 còn thiếu được thể hiện tại các hóa đơn 0000019, 0000020, 0000021, 0000022, 0000023, 0000024 và 0000025 ngày 19/8/2013. Hội đồng xét xử xét thấy giữa Công ty TS và Công ty HT có thời gian thực hiện giao dịch mua bán hàng hóa từ trước năm 2013, các chứng cứ thu thập được thể hiện Công ty TS cung cấp trang, thiết bị vật tư cho Công ty HT thi công các công trình mà Công ty HT trúng thầu xây dựng, lắp đặt. Tại phiên tòa chính ông NPL giám đốc và là người đại diện theo pháp luật của Công ty HT đã xác nhận tất cả các email do nguyên đơn ông Q cung cấp tại tòa là chính xác, các địa chỉ hộp thư điện tử do nguyên đơn cung cấp trong quá trình giải quyết vụ án thể hiện các bên có sự trao đổi đặt hàng, giao nhận hàng hóa không nhất thiết yêu cầu phải ký kết hợp đồng kinh tế và tại phiên tòa nguyên đơn cũng đã cung cấp được các tài liệu chứng cứ để chứng minh trong quá trình giao dịch mua bán từ năm 2011 đến năm 2013 rất nhiều lần hai bên đã giao dịch mua bán hàng không cần phải có hợp đồng, phiếu đặt hàng mà chỉ cần HT gọi điện thoại đặt hàng, TS đến giao hàng tại công trình do HT thi công có nhân viên của HT là ông V ký nhận sau đó TS tổng hợp xuất hóa đơn giao qua cho kế toán của HT kiểm tra lại và HT đã thanh toán tiền từng đợt theo hóa đơn do TS xuất, do vậy có căn cứ xác định lời trình bày của Công ty TS cho rằng việc giao dịch mua bán giữa hai công ty không cần phải có hợp đồng hoặc phiếu yêu cầu đặt hàng chỉ cần HT yêu cầu đặt hàng qua mail hoặc điện thoại là TS giao hàng tại công trình của HT do ông V nhân viên HT nhận hàng là thói quen thương mại, Công ty TS cung cấp vật tư cho Công ty HT đều được ông L hoặc ông V đặt hàng qua điện thoại, đặt hàng qua email và ông V là người của Công ty HT nhận hàng và kiểm hàng là phù hợp với Khoản 3 Điều 3 của Luật Thương mại 2005 quy định: “Thói quen trong hoạt động thương mại là quy tắc xử sự có nội dung rõ ràng được hình thành và lặp lại nhiều lần trong một thời gian dài giữa các bên, được các bên mặc nhiên thừa nhận để xác định quyền và nghĩa vụ của các bên trong hợp đồng thương mại”. Tại tòa người đại diện theo pháp luật của Công ty TS trình bày Các hóa đơn hàng hóa số 0000019, 0000020, 0000021, 0000022, 0000023, 0000024 và 0000025 do Công ty TS xuất ngày 19/8/2013 là do hình thành từ thói quen tập hợp vật tư cung cấp để xuất hóa đơn cuối dự án trước khi nghiệm thu công trình. Ngày xuất hóa đơn là ngày 19/8/2013 nhưng hàng giao thực tế cho Công ty HT là ngày thể hiện trên các phiếu xuất kho có chữ ký nhận của ông THV. Tất cả những ngày giao hàng thực tế này Công ty TS đều có phiếu xuất kho có chữ ký nhận của ông V và TS lưu nội bộ. Căn cứ phiếu xuất kho nội bộ này TS sẽ phát hành hóa đơn, biên bản bàn giao,

bảng kê hàng hóa theo cùng ngày xuất hóa đơn để hợp pháp hóa chứng từ và đưa ông V ký xác nhận lại. Hội đồng xét xử nhận thấy lời trình bày của nguyên đơn phù hợp với nội dung tại hộp thư điện tử của bà VBHT nhân viên Công ty HT gửi ông LTTQ ngày 27/02/2013 với nội dung: “Năm 2013 bên anh xuất 11 cái hóa đơn (số 622 đến 635 từ ngày 10 đến ngày 15 tháng 01/2013) nay yêu cầu bên anh làm cho 1 cái hợp đồng chung của 11 hóa đơn này.” và phù hợp với lời thừa nhận của ông V nhân viên Công ty HT. Như vậy, Tòa án cấp sơ thẩm nhận định thời gian trên các email mà Công ty TS cung cấp, không thể hiện được sự logic về mặt thời gian với các báo giá, thời điểm giao hàng, kiểm hàng là không phù hợp với việc thực tế giao dịch giữa các bên.

[3] Xét Biên bản đối chiếu công nợ từ ngày 01/01/2013 đến 22/08/2013 giữa công ty TS do bà NTBP – Kế toán trưởng và kế toán của Công ty HT bà VBHT ký tên, Hội đồng xét xử xét thấy mặc dù Biên bản này không được Công ty HT thừa nhận vì cho rằng bà T ký xác nhận công nợ của hai công ty nhưng không có ủy quyền của Người đại diện theo pháp luật của Công ty HT, tuy nhiên căn cứ nội dung thư điện tử của bà T gửi ông LTTQ ngày 27/02/2013 đã nêu tại phần [2] và lời thừa nhận của ông L giám đốc Công ty HT tại biên bản đối chất ngày 18/10/2018 và tại phiên tòa phúc thẩm đều xác nhận “*Bà T là nhân viên Công ty HT công việc chính của bà T là nhận hóa đơn, đối chiếu ủy nhiệm chi đã trả cho khách hàng và xác nhận công nợ*”, do đó có căn cứ xác định bà T được Công ty HT giao nhiệm vụ kiểm tra chứng từ thanh toán hàng hóa, thiết bị do Công ty TS cung cấp trước khi thanh toán, các tài liệu kế toán thể hiện các chứng từ liên quan đến thanh toán công nợ với Công ty TS trước năm 2013 đều do bà T thực hiện, do vậy sau khi bà T ký Biên bản đối chiếu công nợ từ ngày 01/01/2013 đến 22/08/2013, các hóa đơn trước ngày 19/8/2013 đều đã được thanh toán như Biên bản ngày 23/5/2013 thể hiện rõ ý chí của hai công ty cùng thống nhất hủy hóa đơn số 0000751 ngày 03/4/2013 để thay cho hóa đơn số: 0000835 ngày 23/5/2013, nên lời trình bày của Công ty HT cho rằng không biết việc đối chiếu công nợ của hai bên, giữa Công ty TS và Công ty HT không xác lập hợp đồng mua bán hàng hóa, không có đặt hàng của Công ty TS nên không thanh toán tiền hàng hóa do Công ty TS cung cấp là không thể chấp nhận được.

[4] Mặt khác trong quá trình giải quyết vụ án ông THV là nhân viên của Công ty HT thừa nhận khi làm việc cho công trình tại nhà máy M1 để đáp ứng vật tư cho công trình của Công ty HT, ông có gọi thêm một số vật tư từ công ty TS và nhận, kiểm tra vật tư hàng hóa khi Công ty TS cung cấp đều có xác nhận giữa hai giám đốc của Công ty HT và Công ty TS. Lời trình bày của ông V phù hợp với sự xác nhận của nhân viên Công ty M1 là ông HTP và ông DMT có sự tồn tại toàn bộ các danh mục hàng hóa trong công trình của HT tại dự án Công ty M1, phù hợp với Văn bản trả lời của Công ty TNHH Công ty TNHH M1-Benz Việt Nam số 481/2017/MBV ngày 03/8/2017 (bút lục số 353) trả lời Quyết định yêu cầu thu thập chứng cứ số 1441/2017/QĐ-CCTLCC ngày 12/7/2017 của Tòa án quận Gò Vấp (BL 344), tại văn bản trả lời Tòa án quận Gò Vấp Công ty TNHH M1-Benz Việt Nam đã xác nhận: Các vật tư và thiết bị theo các hóa đơn đính kèm của Công ty TS đang hiện hữu tại công ty M1 và xác nhận ông HTP và ông DMT là nhân viên của công ty M1 đã ký xác nhận và các hàng hóa và số lượng trên đang hiện diện và được cung cấp từ công ty HT, phù hợp với nội dung của các thư điện tử trao đổi nội dung mua hàng, nhận hàng giữa ông V, ông L giám đốc Công ty HT, ông Q giám đốc Công ty TS vào các ngày 28/11/2012; 16/01/2013; 16/03/2013... Do vậy việc Công ty HT và Tòa án cấp sơ thẩm cho rằng việc ông V nhận hàng, kiểm hàng do Công ty TS cung cấp mà không có ủy quyền của Công ty HT là không phù

hợp với thực tế quá trình giao dịch của các bên. Tòa án cấp sơ thẩm căn cứ vào Biên bản xác nhận ngày 9/6/2014 giữa ông L và ông V do Công ty HT giao nộp để cho rằng ông V xác định không có nhận hàng là không phù hợp với các tài liệu có trong hồ sơ vụ án vì tất cả các lời khai trình của ông V thể hiện tại các bản tự khai, biên bản lập tại tòa ông V đều thừa nhận các chữ ký trong các phiếu xuất kho, bản chào giá, biên bản bàn giao ... là chữ ký của ông và ông nhận hàng theo yêu cầu của ông L giám đốc và tất cả các mặt hàng theo các hóa đơn trên đều phục vụ cho dự án Công ty HT thi công tại công ty M1 và ông đã kiểm đếm và ký nhận thay cho Công ty HT.

[5] Với phân tích trên, Hội đồng xét xử phúc thẩm xét thấy kháng cáo của Công ty TS là có căn cứ cần chấp nhận, cần sửa một phần bản án sơ thẩm buộc Công ty HT thanh toán toàn bộ số tiền tại các hóa đơn do Công ty TS cung cấp. Xét Tòa án cấp sơ thẩm khi giải quyết yêu cầu khởi kiện của đương sự, đã thu thập thông tin tại Ngân hàng TMCP XNK Việt Nam; Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam; Quỹ Tín dụng Nhân dân Chợ Lớn xác định lãi suất nợ quá hạn trung bình trên thị trường là:  $(9\%/năm + 9,5\%/năm + 10,8\%/năm)/3 \times 150\% = 14,65\%/năm$  (tương đương: 1.22%/tháng). Tuy nhiên, do Công ty TS yêu cầu tính mức lãi suất là: 1%/ tháng là thấp hơn so với quy định và chỉ yêu cầu tính đủ 57 tháng là có lợi cho Công ty HT nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[6] Do sửa bản án sơ thẩm nên hội đồng xét xử sửa lại toàn bộ án phí sơ thẩm cho phù hợp với các quy định pháp luật, Bị đơn phải chịu toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm do yêu cầu của nguyên đơn được Tòa án chấp nhận theo qui định tại Khoản 1 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự. Đương sự kháng cáo không phải chịu án phí phúc thẩm theo quy định tại Khoản 2 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

*Bởi các lẽ trên.*

Căn cứ Khoản 2 Điều 308; Điều 309 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

### **QUYẾT ĐỊNH**

Chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị đơn. Sửa một phần bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 26/2018/KDTM-ST ngày 06/6/2018 của Tòa án nhân dân Quận Gò Vấp, Thành phố Hồ Chí Minh.

- Áp dụng khoản 1 Điều 30, điểm b khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 91, khoản 1 Điều 147, khoản 2 Điều 148, Điều 259, Khoản 3 Điều 296 khoản 2 Điều 308, Điều 309 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

- Áp dụng Điều 3, Điều 24, 306 Luật Thương mại năm 2005;

- Áp dụng Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

- Áp dụng Điều 26 Luật Thi hành án dân sự năm 2008;

#### **Tuyên xử:**

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu của Nguyên đơn: Buộc Công ty TNHH Kỹ thuật Thương mại HT có trách nhiệm thanh toán cho Công ty Cổ phần Công Nghệ TS số tiền mua hàng còn nợ theo Hóa đơn số 0000835 ngày 23/5/2013 và các hóa đơn số 0000019; 0000020; 0000021; 0000022; 0000023; 0000024; 0000025 ngày 19/8/2013

do Công ty TS xuất cho Công ty HT là 580.808.527 đồng và tiền lãi chậm thực hiện nghĩa vụ thanh toán là 331.060.860 đồng. Tổng cộng gốc và lãi Công ty HT có trách nhiệm thanh toán cho Công ty TS là 911.869.387 đồng (Chín trăm mười một triệu tám trăm sáu mươi chín ngàn ba trăm tám mươi bảy đồng).

Thực hiện một lần ngay sau khi Bản án có hiệu lực pháp luật, tại Chi cục Thi hành án dân sự có thẩm quyền.

## 2. Án phí:

- Bị đơn Công ty TNHH KT TM HT phải chịu án phí dân sự sơ thẩm trên số tiền có nghĩa vụ trả cho nguyên đơn là 39.356.081 (ba mươi chín triệu ba trăm năm mươi sáu ngàn không trăm tám mươi một) đồng.

- Nguyên đơn - Công ty Cổ phần Công Nghệ TS không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm. Hoàn lại cho Công ty Cổ phần Công Nghệ TS số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 15.939.405 đồng (mười lăm triệu chín trăm ba chín ngàn bốn trăm lẻ năm đồng) theo Biên lai số AE/2014/0004328 ngày 10/8/2015 của Chi cục Thi hành án dân sự Quận Gò Vấp, Thành phố Hồ Chí Minh.

- Công ty Cổ phần Công Nghệ TS không phải chịu án phí kinh doanh thương mại phúc thẩm. Hoàn lại cho Công ty Cổ phần Công Nghệ TS số tiền 2.000.000 đồng (Hai triệu đồng) theo biên lai số AA/2017/0029553 ngày 02 tháng 7 năm 2018 của Chi cục Thi hành án dân sự quận Gò Vấp Thành phố Hồ Chí Minh.

Kể từ ngày Công ty Cổ phần Công Nghệ TS có đơn yêu cầu thi hành án nếu Công ty TNHH KT TM HT không thanh toán khoản tiền trên thì còn phải chịu lãi trên số tiền chậm trả theo mức lãi suất nợ quá hạn trung bình trên thị trường tại thời điểm thanh toán tương ứng với thời gian chậm trả.

Trường hợp bản án được thi hành theo qui định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7, 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Án xử phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

### **Nơi nhận:**

- TAND Tối cao;
- TAND Cấp cao tại TP.HCM;
- VKSND Cấp cao tại TP.HCM;
- VKSND TP.HCM;
- TAND quận Gò Vấp;
- Chi cục THADS quận Gò Vấp;
- Các đương sự ;
- Lưu: VP, hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM  
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Nguyễn Thu Chinh**